

Bản án số: 31/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20-5-2019
V/v tranh chấp HNGĐ - Xin ly hôn,
nuôi con và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông **Trịnh Hữu Chinh;**

- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Bà **Hồ Thị Mai Hương**
Ông **Phạm Phước Tâm**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Võ Thị Kim Hoa** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 20 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2019/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 02/4/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn R, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/01/2019; biên bản hòa giải ngày 02/4/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Lê Văn R trình bày:

- Về hôn nhân: Anh R và chị T do quen biết nhau nên sống chung thành vợ chồng vào năm 1999, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc và có 02 con chung. Đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do không còn hòa hợp. Thời gian kéo dài làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, không tìm được tiếng nói chung. Xét thấy mục đích hôn nhân

không đạt được. Nay anh R yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị T, yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh R và chị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị Bảo H, sinh năm 2000 và Lê Văn Th, sinh ngày 29/9/2001. Khi ly hôn con chung Bảo H đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Anh Riêm yêu cầu được nuôi con chung Lê Văn Th, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Trong quá trình sống chung vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Tại biên bản hòa giải ngày 02/4/2019 chị Nguyễn Thị T là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị R thừa nhận thời gian chung sống với nhau, cũng như việc vợ chồng sống chung mà không có đăng ký kết hôn như anh R trình bày, vợ chồng sống chung không hợp nhau là đúng, hiện không còn sống chung. Nay vợ chồng không có khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng nên chị T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Lê Văn R.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị Bảo H, sinh năm 2000 và Lê Văn Th, sinh ngày 29/9/2001. Khi ly hôn con chung Bảo H đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Chị T đồng ý để con chung Lê Văn Th cho anh Riêm nuôi dưỡng, chị T không cấp dưỡng nuôi con

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ gồm:

1. Giấy khai sinh Lê Thị Bảo H, sinh ngày 10/6/2000 (Bản sao).
2. Giấy khai sinh Lê Văn Th, sinh ngày 29/9/2001 (Bản sao).

Các tài liệu trong hồ sơ các đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 02/4/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Lê Văn R có đơn yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản*”.

Chị Nguyễn Thị T là người bị kiện có địa chỉ tại ấp A, xã Bg, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

Chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 05/4/2019. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh R và chị T thống nhất trình bày sống chung với nhau vào năm 1999 và thừa nhận hai bên đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể tiếp tục duy trì đời sống vợ chồng với nhau. Mặc dù, việc sống chung của anh R và chị T đều được hai bên thừa nhận nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Do đó, không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời, tại Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định “...*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*...”. Vì vậy, không công nhận anh Lê Văn R và chị Nguyễn Thị T là vợ chồng.

- Về con chung: Anh R và chị T thừa nhận có 02 con chung tên Lê Thị Bảo H, sinh năm 2000 và Lê Văn Th, sinh ngày 29/9/2001. Căn cứ vào bản tự khai, cháu Th có nguyện vọng được tiếp tục sống với anh R. Đồng thời, anh R và chị T thỏa thuận như sau:

Anh Lê Văn R được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Văn Th, sinh ngày 29/9/2001. Riêng con chung tên Lê Thị Bảo H, sinh ngày 16/10/2000 đã trưởng thành, thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng: Anh R là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Văn Th, tuy nhiên anh R không có yêu cầu chị Tiêm có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy đây là sự tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về tài sản chung: Anh R và chị T trình bày thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Anh R và chị T trình bày trong quá trình sống chung vợ chồng không có nợ chung.

[3]. Về án phí:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án anh R phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh R đã nộp theo Biên lai số 0006348 ngày 12/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14; Khoản 2 Điều 53; Điều 58; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh Lê Văn R và chị Nguyễn Thị T là vợ chồng.

2. Về con chung:

Anh Lê Văn R được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Văn Th, sinh ngày 29/9/2001. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh R không có yêu cầu. Riêng con chung tên Lê Thị Bảo H, sinh ngày 16/10/2000 đã trưởng thành, thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

Anh R phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh R đã nộp theo Biên lai số 0006348 ngày 12/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Hữu Chính